

**THÔNG BÁO**

**Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018  
cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy**

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy xác nhận;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy, cụ thể như sau:

**1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018:** 19.915.296.725 đồng (Mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu, hai trăm chín mươi sáu ngàn, bảy trăm hai mươi lăm đồng), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 11.394.051.000 đồng (Mười một tỷ, ba trăm chín mươi bốn triệu, không trăm năm mươi một ngàn đồng);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 8.521.245.725 đồng (Tám tỷ, năm trăm hai mươi một triệu, hai trăm bốn mươi lăm ngàn, bảy trăm hai mươi lăm đồng).

(có biểu chi tiết kèm theo)

**2. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy:**

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.



**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.

**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

**2.4.** Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đề Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Kon Rẫy;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KH-KT.

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Thanh Hoàng**



**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018**

(Kèm theo Thông báo số 101/TB-QBVPTTR ngày 21/01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Rẫy.
2. Địa chỉ: Thôn 9, Xã Đắk Ruồng, Huyện Kon Rẫy.
3. Nội dung chi tiết:

| TT        | Bên sử dụng DVMTR                                         | Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha) | Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Số tiền đã tạm ứng (đồng) | Số tiền còn được thanh toán (đồng) |
|-----------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| [1]       | [2]                                                       | [3]                                | [4]                                 | [5]                                      | [6=4*5]                     | [7]                       | [8=6-7]                            |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                          |                                    |                                     |                                          | <b>19.915.296.725</b>       | <b>11.394.051.000</b>     | <b>8.521.245.725</b>               |
| <b>I</b>  | <b>Diện tích chi trả từ tháng 01 đến tháng 7 năm 2018</b> | <b>27.197,60</b>                   | <b>24.511,14</b>                    |                                          | <b>11.622.315.316</b>       | <b>6.649.424.071</b>      | <b>4.972.891.245</b>               |
| 1         | Nhà máy thủy điện IaLy                                    | 27.197,60                          | 24.511,14                           | 253.866                                  | 6.222.548.314               | 3.560.079.160             | 2.662.469.154                      |
| 2         | Nhà máy thủy điện Sê San 3                                | 27.197,60                          | 24.511,14                           | 84.830                                   | 2.079.274.676               | 1.189.606.262             | 889.668.414                        |
| 3         | Nhà máy thủy điện Sê San 3A                               | 27.197,60                          | 24.511,14                           | 16.209                                   | 397.306.128                 | 227.309.005               | 169.997.123                        |
| 4         | Nhà máy thủy điện Sê San 4                                | 27.197,60                          | 24.511,14                           | 88.877                                   | 2.178.486.348               | 1.246.367.799             | 932.118.549                        |
| 5         | Nhà máy thủy điện Sê San 4A                               | 27.197,60                          | 24.511,14                           | 11.674                                   | 286.153.516                 | 163.715.751               | 122.437.765                        |
| 6         | Nhà máy thủy điện Đắk Bla 1                               | 25.089,28                          | 22.613,65                           | 3.425                                    | 77.451.102                  | 44.311.758                | 33.139.344                         |
| 7         | Nhà máy thủy điện Đắk PoNe 2                              | 155,33                             | 139,80                              | 75.372                                   | 10.536.722                  | 6.028.328                 | 4.508.394                          |
| 8         | Nhà máy thủy điện Đắk PoNe 2AB                            | 10.458,71                          | 9.426,94                            | 12.280                                   | 115.762.250                 | 66.230.546                | 49.531.704                         |
| 9         | Nhà máy thủy điện Đắk Ne                                  | 7.140,67                           | 6.521,69                            | 23.892                                   | 155.819.287                 | 89.148.202                | 66.671.085                         |
| 10        | Nhà máy thủy điện Đắk Pía                                 | 992,07                             | 875,46                              | 113.057                                  | 98.976.973                  | 56.627.260                | 42.349.713                         |
| <b>II</b> | <b>Diện tích chi trả từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2018</b> | <b>27.152,70</b>                   | <b>24.474,77</b>                    |                                          | <b>8.292.981.409</b>        | <b>4.744.626.929</b>      | <b>3.548.354.480</b>               |
| 1         | Nhà máy thủy điện IaLy                                    | 27.152,70                          | 24.474,77                           | 181.408                                  | 4.439.925.321               | 2.540.194.919             | 1.899.730.402                      |
| 2         | Nhà máy thủy điện Sê San 3                                | 27.152,70                          | 24.474,77                           | 60.618                                   | 1.483.603.749               | 848.807.679               | 634.796.070                        |
| 3         | Nhà máy thủy điện Sê San 3A                               | 27.152,70                          | 24.474,77                           | 11.583                                   | 283.480.069                 | 162.186.203               | 121.293.866                        |
| 4         | Nhà máy thủy điện Sê San 4                                | 27.152,70                          | 24.474,77                           | 63.508                                   | 1.554.333.878               | 889.274.196               | 665.059.682                        |
| 5         | Nhà máy thủy điện Sê San 4A                               | 27.152,70                          | 24.474,77                           | 8.342                                    | 204.168.400                 | 116.809.967               | 87.358.433                         |

| TT  | Bên sử dụng DVMTR              | Diện tích rừng<br>cung ứng<br>DVMTR (ha) | Diện tích quy đổi<br>theo hệ số K (ha) | Số tiền chi trả<br>cho 01 ha rừng<br>(đồng/ha) | Số tiền được chi trả<br>(đồng) | Số tiền đã tạm<br>ứng (đồng) | Số tiền còn được<br>thanh toán (đồng) |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| [1] | [2]                            | [3]                                      | [4]                                    | [5]                                            | [6=4*5]                        | [7]                          | [8=6-7]                               |
| 6   | Nhà máy thủy điện Đắk Bla 1    | 25.044,38                                | 22.577,28                              | 2.448                                          | 55.259.113                     | 31.615.153                   | 23.643.960                            |
| 7   | Nhà máy thủy điện Đắk PoNe 2   | 155,33                                   | 139,80                                 | 53.837                                         | 7.526.230                      | 4.305.949                    | 3.220.281                             |
| 8   | Nhà máy thủy điện Đắk PoNe 2AB | 10.458,71                                | 9.426,94                               | 8.771                                          | 82.687.322                     | 47.307.533                   | 35.379.789                            |
| 9   | Nhà máy thủy điện Đắk Ne       | 7.140,67                                 | 6.521,69                               | 17.066                                         | 111.299.491                    | 63.677.288                   | 47.622.203                            |
| 10  | Nhà máy thủy điện Đắk Pía      | 992,07                                   | 875,46                                 | 80.755                                         | 70.697.836                     | 40.448.042                   | 30.249.794                            |

